CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Hoàng Hà

Ngày 30/06/2025	1,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**-**	**7.7%**

DT thuần
Q2/25
5.56
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.92| -14.2%
YoY: ▼5.84| -51.2%

LN thuần
Q2/25
-5.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.64| 21.9%
YoY: ▲ 3.39| 36.7%

LN sau thuế
Q2/25
-5.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.7| 88.2%
YoY: ▲ 3.22| 35.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
-105%
YoY: +/-▲ 674%

ROE (TTM)
Q2/25
-110%
YoY: +/-▼ 7.0%

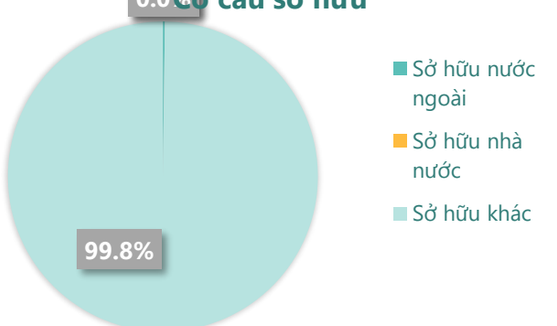
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,200 - 2,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
Số lượng CPLH (CP)	34,896,354
KLGD BQ 20 phiên (CP)	146,325
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.26
EPS	-2,056
P/E	-0.7

DT thuần
6T 2025
12.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.9| -49.7%

LN thuần
6T 2025
-13.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.50| 25.4%

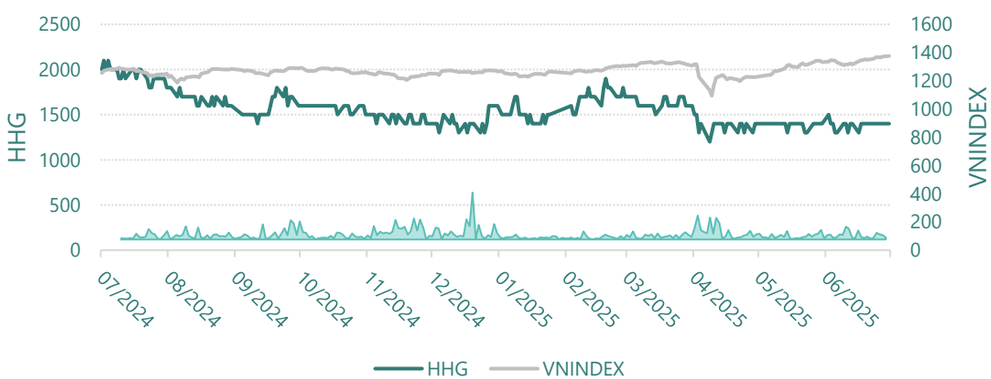
LN sau thuế
6T 2025
-56.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼38.7| -215%

Cơ cấu sở hữu

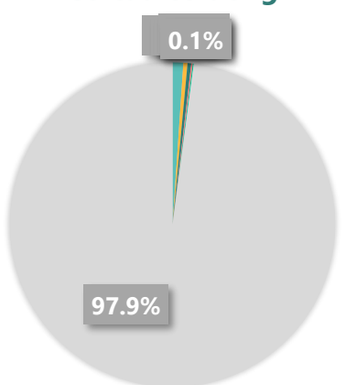


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

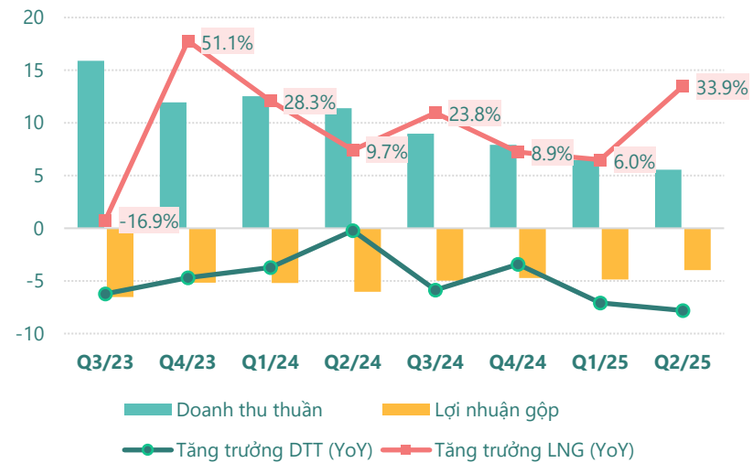




(Nguồn: fireant.vn)

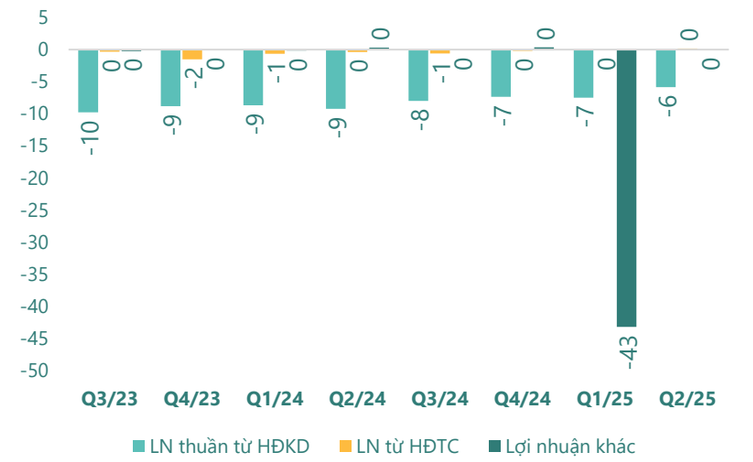
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



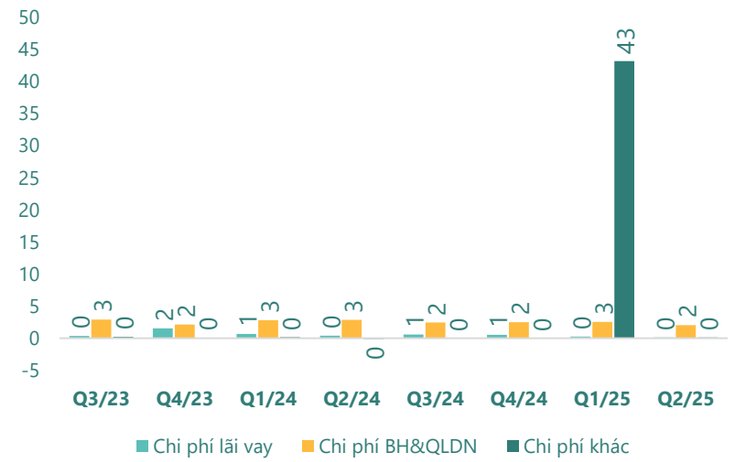
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



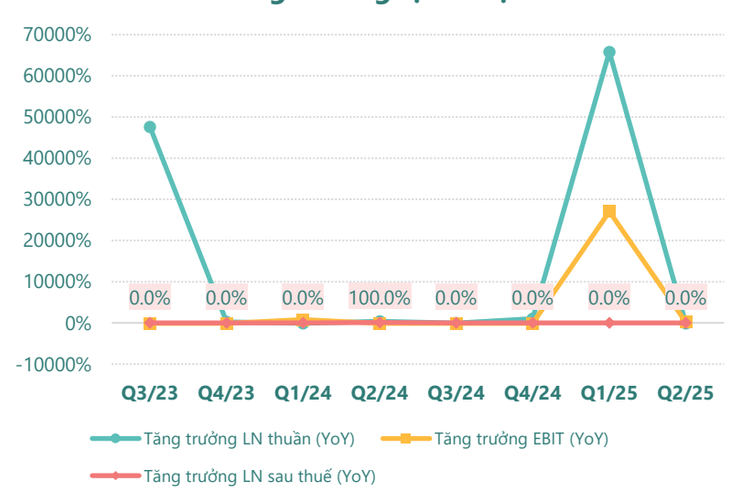
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



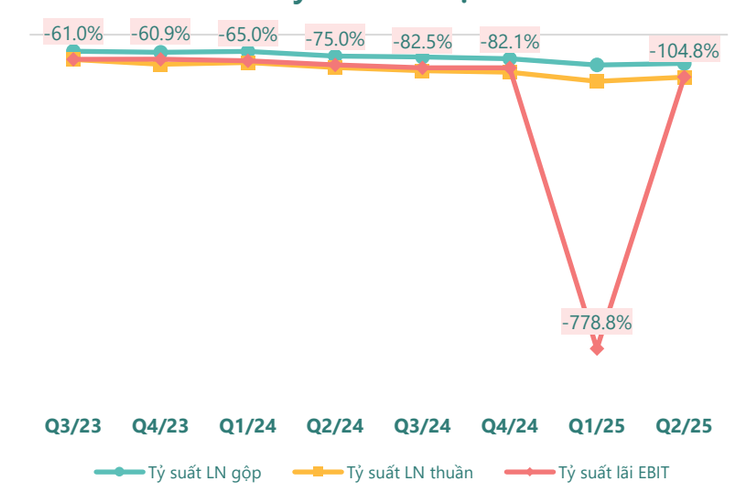
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



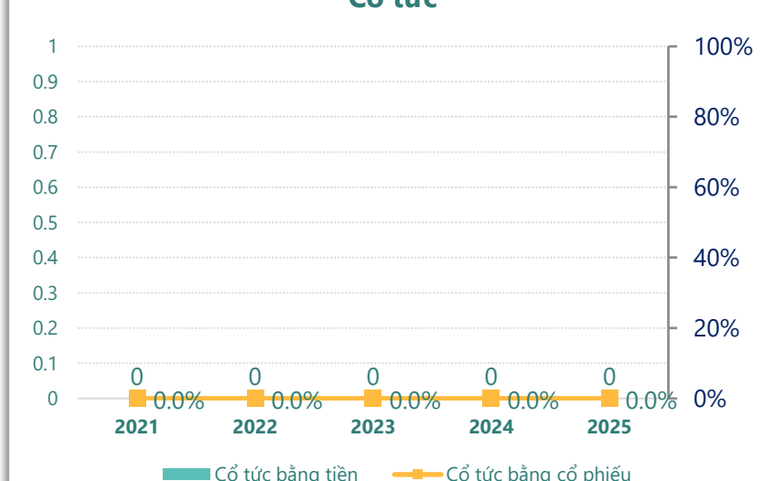
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

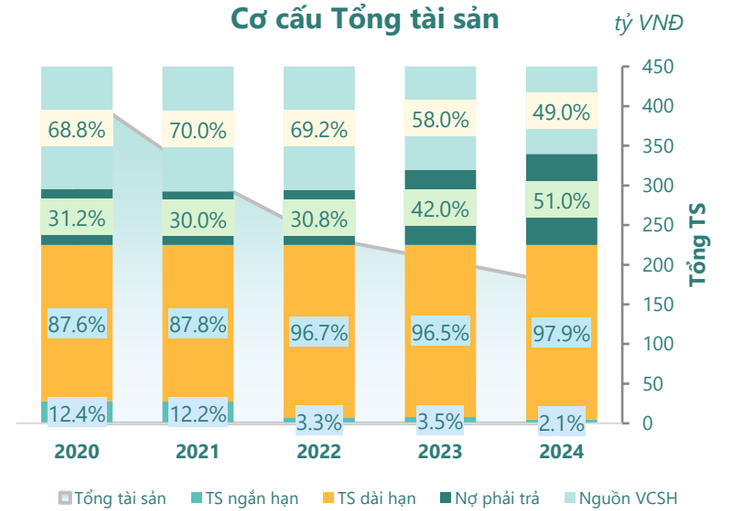
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

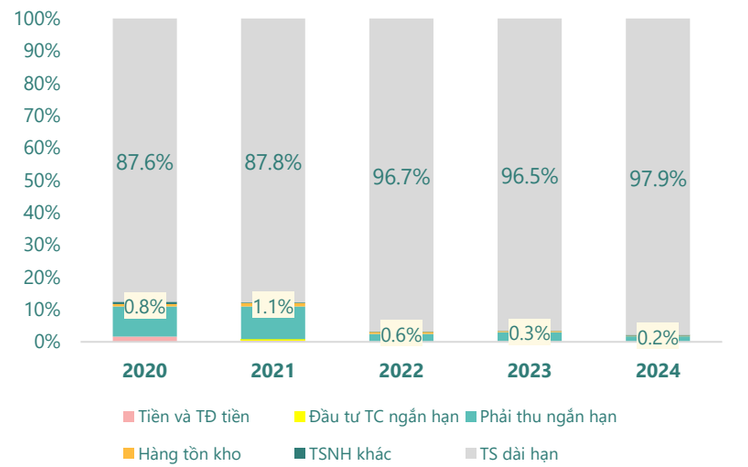
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



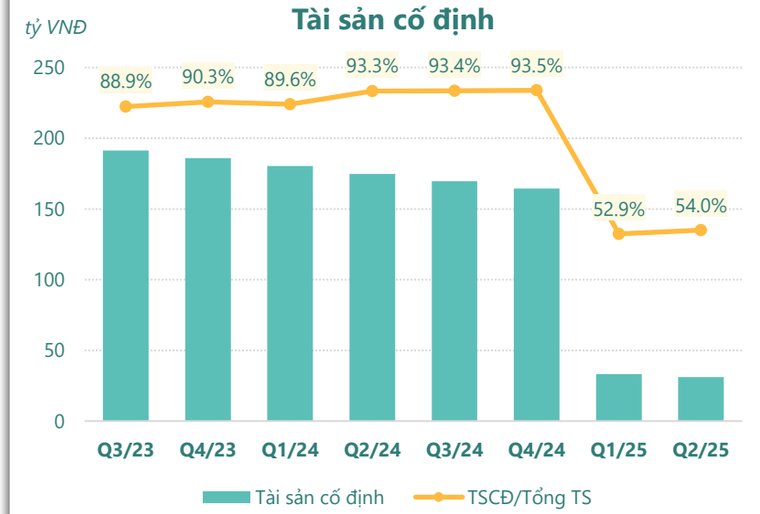
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



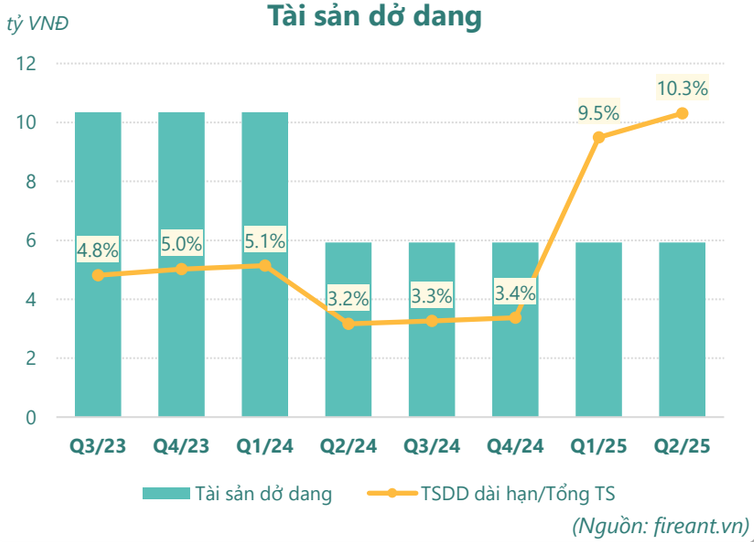
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



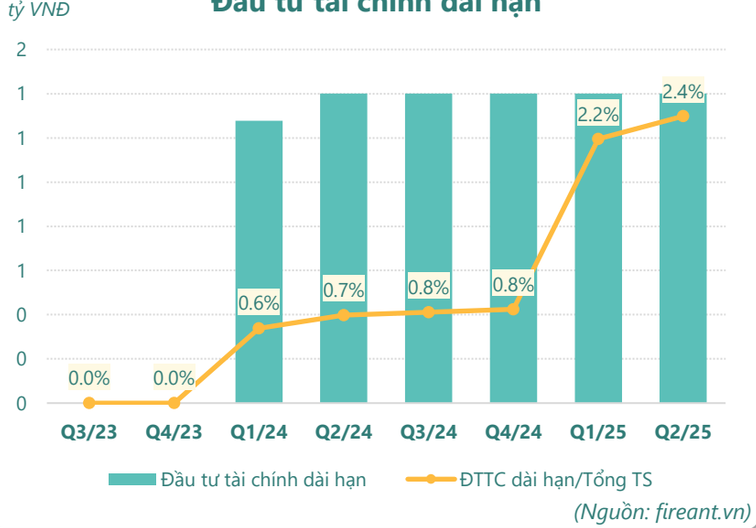
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



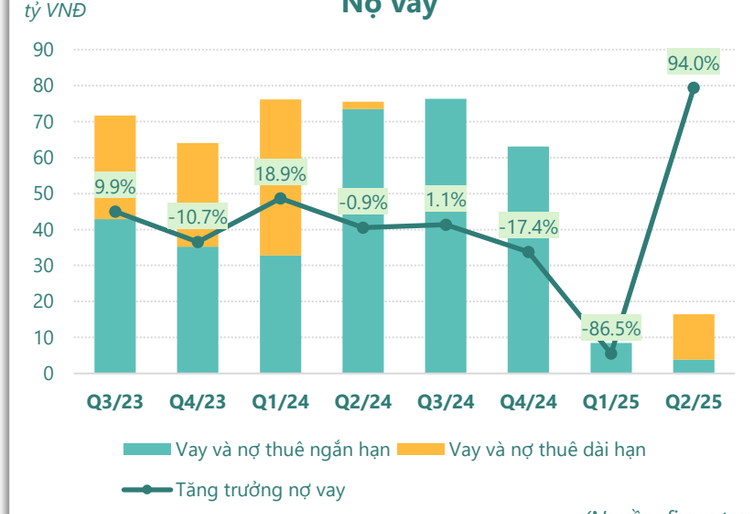
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

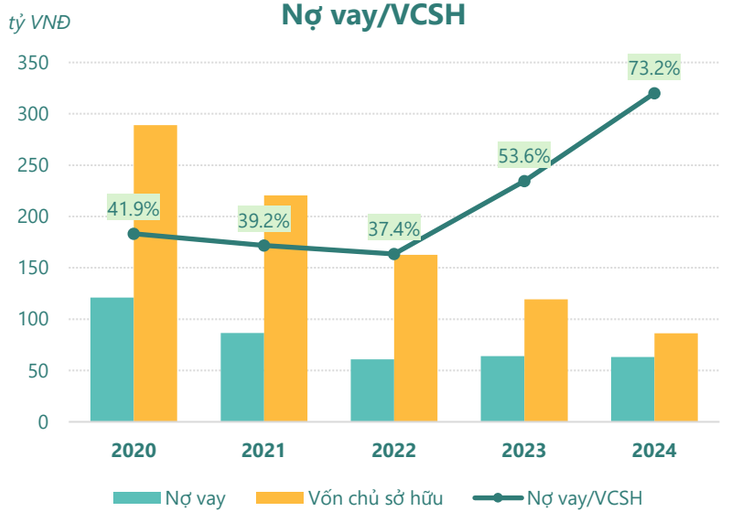
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

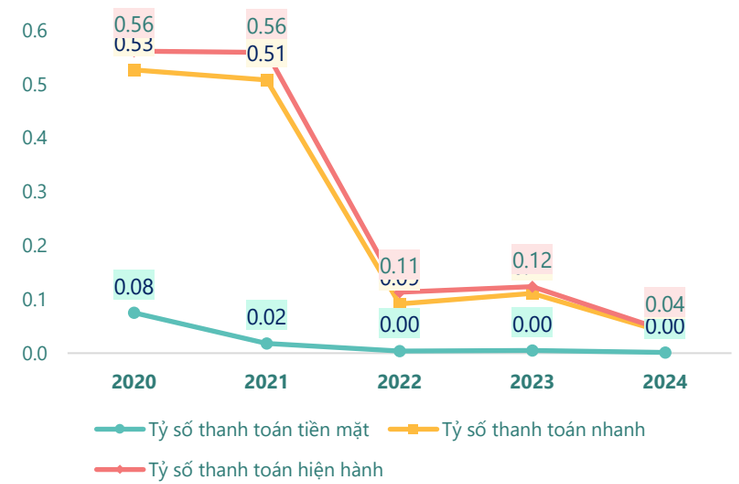
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



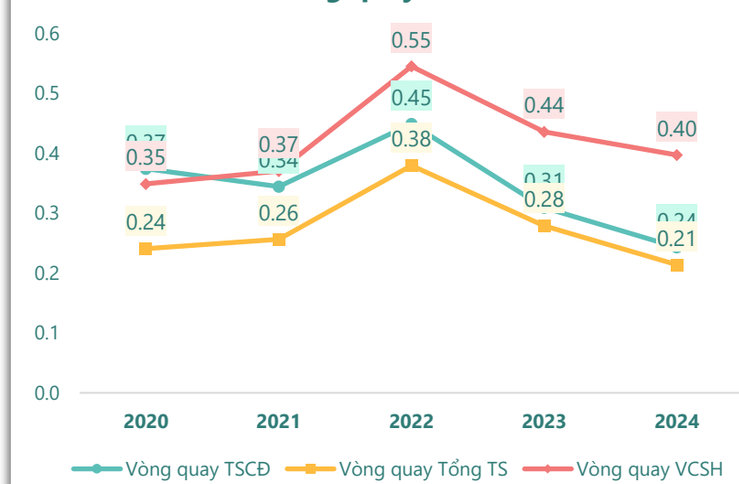
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



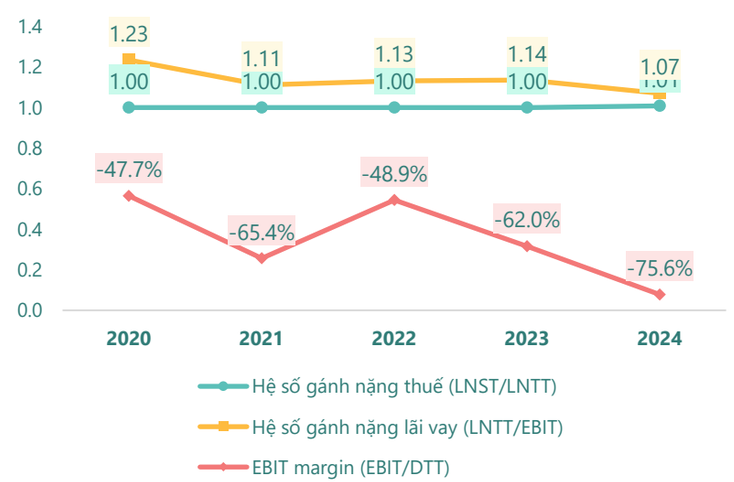
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



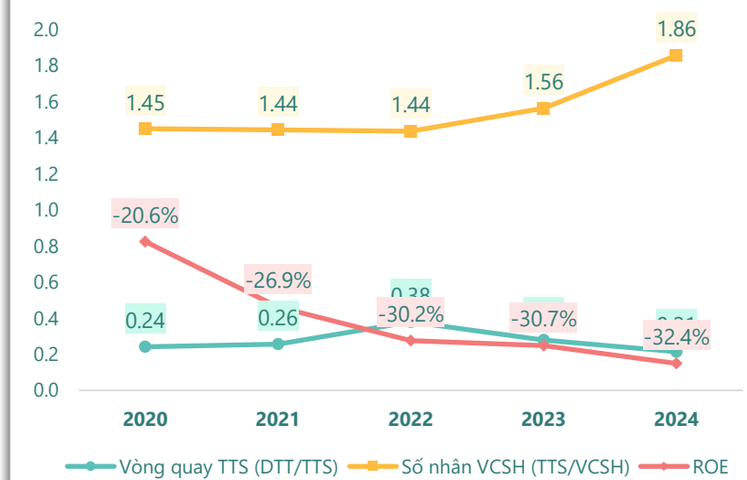
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



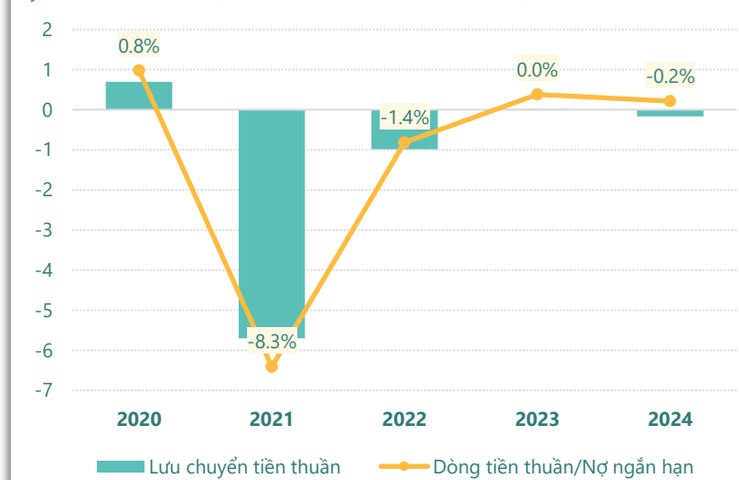
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5.56**	**11.4**	**-51.2%**	**12.0**	**23.9**	**-49.7%**
Giá vốn hàng bán	9.54	17.4	-45.1%	20.9	35.1	-40.6%
Lợi nhuận gộp	-3.98	-6.03	33.9%	-8.86	-11.2	21.0%
Doanh thu HĐTC	0.28	0.02	1283%	0.52	0.04	1178%
Chi phí TC	0.10	0.38	-74.9%	0.42	1.05	-60.5%
Chi phí lãi vay	0.13	0.38	-65.6%	0.41	1.05	-61.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.06**	**2.86**	**-28.1%**	**4.61**	**5.69**	**-19.0%**
LN thuần từ HĐKD	-5.86	-9.25	36.7%	-13.4	-17.9	25.4%
Lợi nhuận khác	**-0.10**	**0.32**	**-131%**	**-43.3**	**0.16**	**-27045%**
LN trước thuế	-5.96	-8.93	33.3%	-56.7	-17.8	-219%
Lợi nhuận sau thuế	**-5.97**	**-9.19**	**35.0%**	**-56.7**	**-18.0**	**-215%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-5.97**	**-9.19**	**35.0%**	**-56.7**	**-18.0**	**-215%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-12.5	0.31	-0.50	11.2	-10.8	-3.52
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.46	0.76	0.08	1.19	69.0	-8.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.1	-0.66	0.82	-13.4	-54.5	7.98
Tiền đầu kỳ	0.28	0.33	0.74	1.15	0.12	3.76
Lưu chuyển tiền thuần	**0.05**	**0.41**	**0.40**	**-1.03**	**3.65**	**-3.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.33	0.74	1.15	0.12	3.76	0.22

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**57.5**	**176**	**-67.3%**
Tài sản ngắn hạn	4.92	3.77	30.6%
Tiền và tương đương tiền	0.22	0.12	86.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	3.93	2.97	32.1%
Hàng tồn kho	0.34	0.32	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.43	0.35	22.1%
Tài sản dài hạn	**52.6**	**172**	**-69.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	31.1	150	-79.3%
Bất động sản đầu tư	14.1	14.5	-2.6%
Tài sản dở dang	5.93	5.93	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.40	1.40	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.12**	**0.25**	**-52.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	28.1	89.7	-68.7%
Nợ ngắn hạn	**15.2**	**89.3**	**-83.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.86	63.0	-93.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.05	5.67	6.8%
Nợ dài hạn	12.9	0.34	3675%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.6	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**29.5**	**86.2**	**-65.8%**
Vốn chủ sở hữu	**29.5**	**86.2**	**-65.8%**
Vốn điều lệ	349	349	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)